

Số: 387/2022/QĐST- HNGĐ

Đông Anh, ngày 17 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 352/2022/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 06/4/1961, căn cước công dân số **001061035xxx do Cục cảnh sát cấp ngày 10/7/2021.**

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm M, xã CL, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 07/3/1965, căn cước công dân số **001165024xxx do Cục cảnh sát cấp ngày 25/4/2021.**

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm M, xã CL, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 6 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 6 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ **Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:** Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L.

2/ **Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- **Về con chung:** Ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/01/1987 và Nguyễn Ngọc P, sinh ngày 06/10/1988. Các con chung của ông bà đều đã thành niên, có gia đình riêng và tự lập được về kinh tế nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc giao nuôi con và cấp dưỡng khi ly hôn, do vậy Tòa án không giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

- **Về án phí sơ thẩm:** Án phí ly hôn sơ thẩm: 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) mỗi bên chịu $\frac{1}{2} = 75.000$ đồng. Ông T, bà L thoả thuận để ông T chịu cả 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng ông T thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông T được miễn 75.000 đồng tiền án phí ông phải nộp theo quy định của pháp luật, bà L không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí mà ông T nhận thực hiện nghĩa vụ nộp án phí thay cho bà L nên ông phải nộp 75.000 đồng tiền án phí bà L phải chịu. Do vậy, ông T phải nộp 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

3/ **Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Toà án Hà Nội;
- Thi hành án dân sự;
- UBND xã CL, huyện ĐA, Hà Nội (GCN kết hôn số xx ngày 18/9/1986);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán

Nguyễn Thị Thu Thanh